

DANH SÁCH THỪA ĐẤT VÀ GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẤU GIÁ (XÃ NGHĨA PHƯƠNG CŨ)

STT	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Địa danh thửa đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	54	820	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	575,0	LUC	3	362.250	6.062,7	3.820.000	DG6	Đất công ích
	54	821	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	417,9	LUC	3	263.277				
	54	822	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	367,2	LUC	3	231.336				
	54	823	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	509,0	LUC	3	320.670				
	54	824	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	380,6	LUC	3	239.778				
	54	825	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	353,2	LUC	3	222.516				
	54	857	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	620,7	LUC	3	391.041				
	54	858	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	535,6	LUC	3	337.428				
	54	859	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	513,7	LUC	3	323.631				
	54	860	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	585,1	LUC	3	368.613				
	54	861	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	463,1	LUC	3	291.753				

	54	862	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	384,2	LUC	3	242.046				
	54	863	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	357,4	LUC	3	225.162				
7	54	108	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	100,9	LUC	2	66.594	1.026,1	677.000	DG7	Đất công ích
	54	116	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	718,7	LUC	2	474.342				
	54	118	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	206,5	LUC	2	136.290				
9	22	620	Cửa mương - Năng Tây 2 - Đội 5	359,4	LUC	1	247.986	359,4	248.000	DG9	Đất công ích
10	22	199	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	772,2	BHK	2	509.652	6.312,7	4.247.000	DG10	Đất công ích
	22	200	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	939,7	BHK	2	620.202				
	22	236	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	760,9	LUC	1	525.021				
	22	237	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	770,6	LUC	1	531.714				
	22	238	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	1.106,1	LUC	1	763.209				
	22	247	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	582,4	LUC	1	401.856				
	22	281	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	964,2	LUC	3	607.446				
	22	1544	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	416,6	LUC	1	287.454				
	22	212	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	639,9	LUC	3	403.137				

11	22	213	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	257,1	LUC	3	161.973	6.538,3	4.175.000	DG11	Đất công ích
	22	214	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	687,2	LUC	3	432.936				
	22	220	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	425,8	LUC	2	281.028				
	22	221	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	626,5	LUC	3	394.695				
	22	222	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	412,1	LUC	3	259.623				
	22	258	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	848,0	LUC	3	534.240				
	22	259	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	286,2	LUC	3	180.306				
	22	260	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	616,2	LUC	3	388.206				
	22	261	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	306,8	LUC	3	193.284				
	22	262	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	670,1	LUC	2	442.266				
	22	269	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	296,5	LUC	2	195.690				
	22	270	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	465,9	LUC	2	307.494				
12	22	480	Bàu Chà - Năng Tây 2 - Đội 5	878,3	LUC	3	553.329	878,3	553.000	DG12	Đất công ích
	55	1030	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	436,1	LUC	3	274.743				
	55	1031	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	410,5	LUC	3	258.615				

13	55	1102	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1 - Đội	444,2	LUC	3	279.846	3.750,7	2.363.000	DG13	Đất công ích
	55	1103	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	495,0	LUC	3	311.850				
	55	1105	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	502,2	LUC	3	316.386				
	55	1106	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	372,7	LUC	3	234.801				
	55	1107	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	523,6	LUC	3	329.868				
	55	1108	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	566,4	LUC	3	356.832				
14	55	1041	Đồng cư - Năng Tây 3	787,7	LUC	3	496.251	1.317,7	830.000	DG14	Đất công ích
	55	1115	Đồng Mốc - Năng Tây 3	530,0	LUC	3	333.900				
	55	1185	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	159,5	BHK	3	100.485				
	55	1237	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	291,8	BHK	3	183.834				
	55	1123	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	859,9	LUC	3	541.737				
	55	1126	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	680,2	BHK	3	428.526				
	55	1164	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	915,2	BHK	3	576.576				
	55	1197	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	469,4	BHK	3	295.722				
	55	1234	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	633,4	LUC	3	399.042				

15	55	1260	Đồng mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	195,1	LUC	3	122.913	9.031,0	5.690.000	DG15	Đất công ích
	55	1301	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	551,8	LUC	3	347.634				
	55	1302	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	539,5	LUC	3	339.885				
	55	1303	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	287,7	LUC	3	181.251				
	55	1322	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	449,2	LUC	3	282.996				
	55	1324	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	407,3	LUC	3	256.599				
	55	1370	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	441,8	LUC	3	278.334				
	55	1398	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	477,4	LUC	3	300.762				
	55	1399	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	431,9	LUC	3	272.097				
	55	1400	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	395,1	LUC	3	248.913				
	55	1454	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	410,1	LUC	3	258.363				
	55	1464	Đồng Mớc - Năng Tây 3 - Đội 4	434,7	LUC	3	273.861				
	56	1668	Đồng Gò Cam Ngò Chỉnh - An Đại 2	450,0	LUC	2	297.000				
	56	1669	Đồng Gò Cam Ngò Chỉnh - An Đại 2	456,8	LUC	2	301.488				

16	56	1677	Đ.Gò Cam Ngổ Chỉnh- An Đại 2	754,1	LUC	2	497.706	7.413,8	4.893.000	DG16	Đất công ích
	56	1680	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	620,0	LUC	2	409.200				
	56	1681	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	621,9	LUC	2	410.454				
	56	1684	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	600,0	LUC	2	396.000				
	56	1685	Đồng Gò Cam - Thôn An Đại 2	600,0	LUC	2	396.000				
	56	1686	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	600,0	LUC	2	396.000				
	56	1687	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	575,9	LUC	2	380.094				
	56	1692	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	2	330.000				
	56	1693	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	464,1	LUC	2	306.306				
	56	1698	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	223,0	LUC	2	147.180				
	56	1703	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	660,0	LUC	2	435.600				
	56	1705	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	288,0	LUC	2	190.080				

56	690	Ngõ Chính - An Đại 2	68,7	LUC	1	47.403				
56	691	Ngõ Chính - An Đại 2	76,5	LUC	1	52.785				
56	692	Ngõ Chính - An Đại 2	189,5	LUC	1	130.755				
56	693	Ngõ Chính - An Đại 2	205,7	LUC	1	141.933				
56	758	Ngõ Chính - An Đại 2	671,1	LUC	1	463.059				
56	760	Ngõ Chính - An Đại 2	515,4	LUC	1	355.626				
56	761	Ngõ Chính - An Đại 2	522,7	LUC	1	360.663				
56	763	Ngõ Chính - An Đại 2	529,9	LUC	2	349.734				
56	764	Ngõ Chính - An Đại 2	552,5	LUC	3	348.075				
56	765	Ngõ Chính - An Đại 2	863,2	LUC	3	543.816				
56	745	Ngõ Chính - An Đại 2	84,6	BHK	2	55.836				
56	768	Ngõ Chính - An Đại 2	138,6	BHK	3	87.318				
56	769	Ngõ Chính - An Đại 2	113,5	LUC	3	71.505				
56	770	Ngõ Chính - An Đại 2	93,4	LUC	3	58.842				
56	771	Ngõ Chính - An Đại 2	114,4	LUC	3	72.072				

Đất công
ích

56	772	Ngõ Chính - An Đại 2	330,6	LUC	3	208.278
56	773	Ngõ Chính - An Đại 2	241,4	LUC	3	152.082
56	774	Ngõ Chính - An Đại 2	97,9	LUC	3	61.677
56	775	Ngõ Chính - An Đại 2	102,1	LUC	3	64.323
56	776	Ngõ Chính - An Đại 2	172,2	LUC	3	108.486
56	777	Ngõ Chính - An Đại 2	136,3	BHK	3	85.869
56	778	Ngõ Chính - An Đại 2	87,0	BHK	3	54.810
56	779	Ngõ Chính - An Đại 2	80,1	BHK	3	50.463
56	781	Ngõ Chính - An Đại 2	137,2	BHK	3	86.436
56	783	Ngõ Chính - An Đại 2	98,2	BHK	3	61.866
56	788	Ngõ Chính - An Đại 2	148,7	LUC	3	93.681
56	789	Ngõ Chính - An Đại 2	65,6	BHK	3	41.328
56	790	Ngõ Chính - An Đại 2	85,5	BHK	2	56.430
56	850	Ngõ Chính - An Đại 2	66,9	BHK	2	44.154
56	851	Ngõ Chính - An Đại 2	84,7	BHK	2	55.902

17

56	852	Ngõ Chính - An Đại 2	269,1	BHK	3	169.533	11.168,3	7.197.000	DG17	Đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý
56	854	Ngõ Chính - An Đại 2	147,8	BHK	3	93.114				
56	855	Ngõ Chính - An Đại 2	153,7	BHK	3	96.831				
56	857	Ngõ Chính - An Đại 2	146,5	BHK	3	92.295				
56	858	Ngõ Chính - An Đại 2	146,3	BHK	3	92.169				
56	860	Ngõ Chính - An Đại 2	145,0	BHK	3	91.350				
56	861	Ngõ Chính - An Đại 2	136,6	BHK	3	86.058				
56	862	Ngõ Chính - An Đại 2	73,6	BHK	3	46.368				
56	863	Ngõ Chính - An Đại 2	208,2	BHK	3	131.166				
56	865	Ngõ Chính - An Đại 2	143,0	BHK	3	90.090				
56	866	Ngõ Chính - An Đại 2	141,1	BHK	3	88.893				
56	867	Ngõ Chính - An Đại 2	90,7	BHK	3	57.141				
56	868	Ngõ Chính - An Đại 2	200,5	BHK	3	126.315				
56	869	Ngõ Chính - An Đại 2	62,5	BHK	3	39.375				
56	870	Ngõ Chính - An Đại 2	117,1	BHK	3	73.773				

56	871	Ngõ Chính - An Đại 2	84,7	BHK	3	53.361
56	872	Ngõ Chính - An Đại 2	106,3	BHK	3	66.969
56	873	Ngõ Chính - An Đại 2	94,7	BHK	3	59.661
56	874	Ngõ Chính - An Đại 2	100,6	BHK	3	63.378
56	875	Ngõ Chính - An Đại 2	111,1	BHK	3	69.993
56	876	Ngõ Chính - An Đại 2	113,3	BHK	3	71.379
56	877	Ngõ Chính - An Đại 2	153,0	BHK	3	96.390
56	878	Ngõ Chính - An Đại 2	119,9	BHK	3	75.537
56	879	Ngõ Chính - An Đại 2	118,0	BHK	3	74.340
56	880	Ngõ Chính - An Đại 2	282,4	BHK	3	177.912
56	882	Ngõ Chính - An Đại 2	271,6	BHK	3	171.108
56	883	Ngõ Chính - An Đại 2	149,8	BHK	3	94.374
56	889	Ngõ Chính - An Đại 2	245,1	BHK	3	154.413
56	890	Ngõ Chính - An Đại 2	213,7	BHK	3	134.631
56	892	Ngõ Chính - An Đại 2	66,3	BHK	3	41.769

	56	893	Ngõ Chính - An Đại 2	45,8	BHK	3	28.854				
	56	894	Ngõ Chính - An Đại 2	36,2	BHK	3	22.806				
	56	1585	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1586	Đồng Gò Cam Ngõ Chính - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1587	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1588	Đồng Gò Cam Ngõ Chính - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1589	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1590	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1591	Đồng Gò Cam Ngõ Chính - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1592	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1593	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1594	Đồng Gò Cam Ngõ Chính - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1595	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				

20	56	1596	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000	15.169,0	9.659.000	DG20	Đất công ích
	56	1597	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1598	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1599	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1600	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1601	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1602	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1603	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1604	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1605	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				
	56	1606	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	3	315.000				

	56	1607	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	756,4	LUC	3	476.532				
	56	1608	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	434,0	LUC	2	286.440				
	56	1609	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	434,6	LUC	2	286.836				
	56	1614	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	2	330.000				
	56	1615	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	2	330.000				
	56	1616	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	2	330.000				
	56	1617	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	LUC	2	330.000				
	56	1618	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	544,0	LUC	2	359.040				
21	57	1318	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	427,9	LUC	3	269.577	1.241,3	782.000	DG21	Đất công ích
	57	1319	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	813,4	LUC	3	512.442				
	57	902	Đồng đá cây - An Đại 2	936,3	LUC	3	589.869				

22	57	903	Đồng đá cây - An Đại 2	484,2	LUC	3	305.046	2.026,0	1.276.000	DG22	Đất công ích
	57	916	Đồng đá cây - An Đại 2	605,5	LUC	3	381.465				
23	60	165	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	676,1	BHK	1	466.509	1.039,1	717.000	DG23	Đất công ích
	60	166	Ngõ Lũy - An Đại 3 - Đội 10	363,0	BHK	1	250.470				
24	61	256	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	549,5	LUC	2	362.670	4.629,8	2.850.000	DG24	Đất công ích
	61	257	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	529,5	LUC	2	349.470				
	61	276	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	755,6	LUC	2	498.696				
	61	278	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	308,5	LUC	2	203.610				
	61	311	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	581,0	LUC	2	383.460				
	61	312	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	659,4	LUC	2	435.204				
	61	361	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	657,3	LUC	3	414.099				
	61	404	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	467,2	LUC	3	294.336				
	61	442	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	310,9	LUC	3	195.867				
	61	443	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	99,6	LUC	3	62.748				

25	61	444	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	263,9	LUC	3	166.257	3.847,6	2.424.000	DG25	Đất công ích
	61	537	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	296,0	LUC	3	186.480				
	61	562	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	337,2	BHK	3	212.436				
	61	563	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	556,9	BHK	3	350.847				
	61	702	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	588,8	BHK	3	370.944				
	61	703	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	698,4	BHK	3	439.992				
	61	738	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	228,7	LUC	3	144.081				
26	61	236	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	959,6	BHK	2	633.336	6.921,0	4.521.000	DG26	Đất công ích
	61	237	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	934,6	BHK	2	616.836				
	61	238	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	1.044,1	BHK	2	689.106				
	61	239	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	473,9	BHK	2	312.774				
	61	240	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	614,7	BHK	2	405.702				
	61	244	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	226,6	BHK	2	149.556				
	61	245	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	768,7	BHK	3	484.281				
	61	246	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	592,3	BHK	2	390.918				

	61	247	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	501,5	BHK	2	330.990				
	61	285	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	288,5	BHK	3	181.755				
	61	287	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	152,0	BHK	3	95.760				
	61	288	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1	364,5	BHK	3	229.635				
	Tổng cộng	294		127.428,1			69.521.228	127.428	69.520.000		

85334000

11168000

69520000

85334000

1,65E+08

60714000

DANH SÁCH LÔ ĐẤT ĐẤU GIÁ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ TIỀN ĐẶT TRƯỚC (XÃ NGHĨA PHƯƠNG CŨ)
(kèm theo Thông báo số 221/TB-TTĐVĐGTS ngày 05/10/2026 và Quyết định số 220/QĐ-TTĐVĐGTS ngày 05/10/2026)

TT	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Địa danh thửa đất	Diện tích (m2)	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	53	425	Đồng công Hương - An Đại 1	269,7	93.047	1.180,5	407.000	407.000	DG1	Đất công ích
	53	426	Đồng công Hương - An Đại 1	392,4	135.378					
	53	427	Đồng công Hương - An Đại 1	518,4	178.848					
2	53	966	Đồng Sau Trên - An Đại 1	713,1	235.323	713,1	235.000	235.000	DG2	Đất công ích
3	53	978	Đồng Sau Trên - An Đại 1	576,3	190.179	2.467,5	835.000	835.000	DG3	Đất công ích
	53	979	Đồng Sau Trên - An Đại 1	487,8	160.974					
	53	995	Đồng Sau Trên - An Đại 1	701,2	241.914					
	53	1017	Đồng Sau Trên - An Đại 1	702,2	242.259					
	53	1075	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	923,8	318.711					
	53	1076	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	1.466,4	505.908					
	53	1079	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	947,3	326.819					
	53	1080	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	1.014,7	350.072					

4	53	1095	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	192,5	63.525	6.917,7	2.348.000	2.348.000	DG4	Đất công ích
	53	1096	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	691,5	228.195					
	53	1097	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	927,4	306.042					
	53	1102	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	526,5	173.745					
	53	1161	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	227,6	75.108					
5	53	1121	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	149,0	49.170	1.794,1	567.000	567.000	DG5	Đất công ích
	53	1153	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	1.103,3	347.540					
	53	1171	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	541,8	170.667					
6	54	820	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	575,0	362.250	6.062,7	3.820.000	3.820.000	DG6	Đất công ích
	54	821	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	417,9	263.277					
	54	822	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	367,2	231.336					
	54	823	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	509,0	320.670					
	54	824	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	380,6	239.778					
	54	825	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	353,2	222.516					
	54	857	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	620,7	391.041					
	54	858	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	535,6	337.428					
	54	859	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	513,7	323.631					

	54	860	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	585,1	368.613					
	54	861	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	463,1	291.753					
	54	862	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	384,2	242.046					
	54	863	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	357,4	225.162					
7	54	108	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	100,9	66.594	1.026,1	677.000	677.000	DG7	Đất công ích
	54	116	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	718,7	474.342					
	54	118	Đồng Rộc Giảng - Năng Tây 3	206,5	136.290					
8	54	225	Đồng phan - An Đại 1	364,5	114.818	9.223,9	2.993.000	2.993.000	DG8	Đất công ích
	54	226	Đồng phan - An Đại 1	345,7	108.896					
	54	227	Đồng phan - An Đại 1	436,2	137.403					
	54	228	Đồng phan - An Đại 1	262,2	82.593					
	54	229	Đồng phan - An Đại 1	298,0	98.340					
	54	230	Đồng phan - An Đại 1	452,6	149.358					
	54	231	Đồng phan - An Đại 1	374,8	123.684					
	54	232	Đồng phan - An Đại 1	268,0	88.440					
	54	237	Đồng phan - An Đại 1	287,4	94.842					
	54	238	Đồng phan - An Đại 1	737,3	243.309					
	54	239	Đồng phan - An Đại 1	835,0	275.550					

	54	275	Đồng phan - An Đại 1	423,1	139.623					
	54	276	Đồng phan - An Đại 1	365,7	120.681					
	54	277	Đồng phan - An Đại 1	695,1	229.383					
	54	283	Đồng phan - An Đại 1	345,7	114.081					
	54	284	Đồng phan - An Đại 1	327,6	103.194					
	54	285	Đồng phan - An Đại 1	562,6	177.219					
	54	286	Đồng phan - An Đại 1	725,7	228.596					
	54	287	Đồng phan - An Đại 1	350,9	110.534					
	54	288	Đồng phan - An Đại 1	382,8	126.324					
	54	289	Đồng phan - An Đại 1	383,0	126.390					
9	22	199	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	772,2	509.652	6.312,7	4.247.000	4.247.000	DG10	Đất công ích
	22	200	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	939,7	620.202					
	22	236	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	760,9	525.021					
	22	237	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	770,6	531.714					
	22	238	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	1.106,1	763.209					
	22	247	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	582,4	401.856					
	22	281	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	964,2	607.446					
	22	1544	Cây da - Năng Tây 2 - Đội 5	416,6	287.454					

10	22	212	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	639,9	403.137	6.538,3	4.175.000	4.175.000	DG11	Đất công ích
	22	213	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	257,1	161.973					
	22	214	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	687,2	432.936					
	22	220	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	425,8	281.028					
	22	221	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	626,5	394.695					
	22	222	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	412,1	259.623					
	22	258	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	848,0	534.240					
	22	259	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	286,2	180.306					
	22	260	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	616,2	388.206					
	22	261	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	306,8	193.284					
11	22	262	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	670,1	442.266	878,3	553.000	553.000	DG12	Đất công ích
	22	269	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	296,5	195.690					
	22	270	Đồng cửa mương - Năng Tây 2	465,9	307.494					
	22	480	Bàu Chà - Năng Tây 2 - Đội 5	878,3	553.329					
	55	1030	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	436,1	274.743					
	55	1031	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	410,5	258.615					
	55	1102	Đồng Thổ Bá - Năng Tây 1 - Đội 7	444,2	279.846					
	55	1103	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	495,0	311.850					
12						3.750,7	2.363.000	2.363.000	DG13	Đất công

12	55	1105	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	502,2	316.386	3.730,7	2.565.000	2.565.000	DG13	ích
	55	1106	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	372,7	234.801					
	55	1107	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	523,6	329.868					
	55	1108	Đồng cư - Năng Tây 1 - Đội 7	566,4	356.832					
13	55	1041	Đồng cư - Năng Tây 3	787,7	496.251	1.317,7	830.000	830.000	DG14	Đất công ích
	55	1115	Đồng Mốc - Năng Tây 3	530,0	333.900					
14	55	1185	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	159,5	100.485	9.031,0	5.690.000	5.690.000	DG15	Đất công ích
	55	1237	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	291,8	183.834					
	55	1123	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	859,9	541.737					
	55	1126	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	680,2	428.526					
	55	1164	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	915,2	576.576					
	55	1197	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	469,4	295.722					
	55	1234	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	633,4	399.042					
	55	1260	Đồng mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	195,1	122.913					
	55	1301	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	551,8	347.634					
	55	1302	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	539,5	339.885					
	55	1303	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	287,7	181.251					
	55	1322	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	449,2	282.996					

	55	1324	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	407,3	256.599					
	55	1370	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	441,8	278.334					
	55	1398	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	477,4	300.762					
	55	1399	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	431,9	272.097					
	55	1400	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	395,1	248.913					
	55	1454	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	410,1	258.363					
	55	1464	Đồng Mốc - Năng Tây 3 - Đội 4	434,7	273.861					
15	56	1668	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	450,0	297.000	7.413,8	4.893.000	4.893.000	DG16	Đất công ích
	56	1669	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	456,8	301.488					
	56	1677	Đ.Gò Cam Ngổ Chỉnh- An Đại 2	754,1	497.706					
	56	1680	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	620,0	409.200					
	56	1681	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	621,9	410.454					
	56	1684	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	600,0	396.000					
	56	1685	Đồng Gò Cam - Thôn An Đại 2	600,0	396.000					
	56	1686	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	600,0	396.000					
	56	1687	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	575,9	380.094					
	56	1692	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	330.000					
	56	1693	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	464,1	306.306					

	56	1698	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	223,0	147.180					
	56	1703	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	660,0	435.600					
	56	1705	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	288,0	190.080					
	56	690	Ngổ Chính - An Đại 2	68,7	47.403					
	56	691	Ngổ Chính - An Đại 2	76,5	52.785					
	56	692	Ngổ Chính - An Đại 2	189,5	130.755					
	56	693	Ngổ Chính - An Đại 2	205,7	141.933					
	56	758	Ngổ Chính - An Đại 2	671,1	463.059					
	56	760	Ngổ Chính - An Đại 2	515,4	355.626					
	56	761	Ngổ Chính - An Đại 2	522,7	360.663					
	56	763	Ngổ Chính - An Đại 2	529,9	349.734					
	56	764	Ngổ Chính - An Đại 2	552,5	348.075					
	56	765	Ngổ Chính - An Đại 2	863,2	543.816					
	56	745	Ngổ Chính - An Đại 2	84,6	55.836					
	56	768	Ngổ Chính - An Đại 2	138,6	87.318					
	56	769	Ngổ Chính - An Đại 2	113,5	71.505					
	56	770	Ngổ Chính - An Đại 2	93,4	58.842					
	56	771	Ngổ Chính - An Đại 2	114,4	72.072					

Đất công
ích

16	56	772	Ngõ Chính - An Đại 2	330,6	208.278	11.168,3	7.197.000	7.197.000	DG17	
	56	773	Ngõ Chính - An Đại 2	241,4	152.082					
	56	774	Ngõ Chính - An Đại 2	97,9	61.677					
	56	775	Ngõ Chính - An Đại 2	102,1	64.323					
	56	776	Ngõ Chính - An Đại 2	172,2	108.486					
	56	777	Ngõ Chính - An Đại 2	136,3	85.869					
	56	778	Ngõ Chính - An Đại 2	87,0	54.810					
	56	779	Ngõ Chính - An Đại 2	80,1	50.463					
	56	781	Ngõ Chính - An Đại 2	137,2	86.436					
	56	783	Ngõ Chính - An Đại 2	98,2	61.866					
	56	788	Ngõ Chính - An Đại 2	148,7	93.681					
	56	789	Ngõ Chính - An Đại 2	65,6	41.328					
	56	790	Ngõ Chính - An Đại 2	85,5	56.430					
	56	850	Ngõ Chính - An Đại 2	66,9	44.154					
	56	851	Ngõ Chính - An Đại 2	84,7	55.902					
	56	852	Ngõ Chính - An Đại 2	269,1	169.533					
	56	854	Ngõ Chính - An Đại 2	147,8	93.114					
	56	855	Ngõ Chính - An Đại 2	153,7	96.831					

56	857	Ngõ Chính - An Đại 2	146,5	92.295
56	858	Ngõ Chính - An Đại 2	146,3	92.169
56	860	Ngõ Chính - An Đại 2	145,0	91.350
56	861	Ngõ Chính - An Đại 2	136,6	86.058
56	862	Ngõ Chính - An Đại 2	73,6	46.368
56	863	Ngõ Chính - An Đại 2	208,2	131.166
56	865	Ngõ Chính - An Đại 2	143,0	90.090
56	866	Ngõ Chính - An Đại 2	141,1	88.893
56	867	Ngõ Chính - An Đại 2	90,7	57.141
56	868	Ngõ Chính - An Đại 2	200,5	126.315
56	869	Ngõ Chính - An Đại 2	62,5	39.375
56	870	Ngõ Chính - An Đại 2	117,1	73.773
56	871	Ngõ Chính - An Đại 2	84,7	53.361
56	872	Ngõ Chính - An Đại 2	106,3	66.969
56	873	Ngõ Chính - An Đại 2	94,7	59.661
56	874	Ngõ Chính - An Đại 2	100,6	63.378
56	875	Ngõ Chính - An Đại 2	111,1	69.993
56	876	Ngõ Chính - An Đại 2	113,3	71.379

Đất nông
nghiệp
khác do
UBND xã
quản lý

	56	877	Ngõ Chính - An Đại 2	153,0	96.390					
	56	878	Ngõ Chính - An Đại 2	119,9	75.537					
	56	879	Ngõ Chính - An Đại 2	118,0	74.340					
	56	880	Ngõ Chính - An Đại 2	282,4	177.912					
	56	882	Ngõ Chính - An Đại 2	271,6	171.108					
	56	883	Ngõ Chính - An Đại 2	149,8	94.374					
	56	889	Ngõ Chính - An Đại 2	245,1	154.413					
	56	890	Ngõ Chính - An Đại 2	213,7	134.631					
	56	892	Ngõ Chính - An Đại 2	66,3	41.769					
	56	893	Ngõ Chính - An Đại 2	45,8	28.854					
	56	894	Ngõ Chính - An Đại 2	36,2	22.806					
	56	1400	Đồng Miếu - An Đại 1	808,6	266.838					
	56	1795	Đồng Miếu - An Đại 1	582,3	192.159					
	56	1798	Đồng Miếu - An Đại 1	496,8	163.944					
	56	1800	Đồng Láng Sơn - An Đại 1	284,3	93.819					
	56	1440	Đồng Láng Sơn - An Đại 1	387,0	121.905					
	56	1443	Đồng Miếu - An Đại 1	611,1	192.497					
	56	1444	Đồng Miếu - An Đại 1	827,9	260.789					

17	56	1445	Đồng Miếu - An Đại 1	363,1	114.377	13.988,8	4.439.000	4.439.000	DG18	Đất công ích
	56	1446	Đồng Miếu - An Đại 1	385,1	121.307					
	56	1447	Đồng Miếu - An Đại 1	810,8	255.402					
	56	1448	Đồng Miếu - An Đại 1	401,5	126.473					
	56	1449	Đồng Miếu - An Đại 1	429,0	135.135					
	56	1450	Đồng Láng Sơn - An Đại 1	437,7	137.876					
	56	1451	Đồng Miếu - An Đại 1	576,9	181.724					
	56	1461	Đồng Miếu - An Đại 1	344,3	108.455					
	56	1462	Đồng Láng Sơn - An Đại 1	347,3	109.400					
	56	476	Gò cam - Thôn An Đại 1	231,9	73.049					
	56	492	Gò cam - Thôn An Đại 1	326,2	102.753					
	56	493	Gò cam - Thôn An Đại 1	351,9	110.849					
	56	495	Gò cam - Thôn An Đại 1	414,0	130.410					
	56	497	Gò cam - Thôn An Đại 1	283,5	89.303					
	56	498	Gò cam - Thôn An Đại 1	252,9	79.664					
	56	499	Gò cam - Thôn An Đại 1	141,8	44.667					
	56	500	Gò cam - Thôn An Đại 1	154,4	48.636					
	56	501	Gò cam - Thôn An Đại 1	311,6	98.154					

	56	502	Gò cam - Thôn An Đại 1	239,6	75.474						Đất nông nghiệp khác do UBND xã quản lý
	56	503	Gò cam - Thôn An Đại 1	247,1	77.837						
	56	504	Gò cam - Thôn An Đại 1	305,9	96.359						
	56	505	Gò cam - Thôn An Đại 1	424,9	133.844						
	56	506	Gò cam - Thôn An Đại 1	377,4	118.881						
	56	507	Gò cam - Thôn An Đại 1	352,2	110.943						
	56	520	Gò cam - Thôn An Đại 1	223,2	70.308						
	56	521	Gò cam - Thôn An Đại 1	276,1	86.972						
	56	522	Gò cam - Thôn An Đại 1	73,2	23.058						
	56	526	Gò cam - Thôn An Đại 1	349,9	110.219						
	56	527	Gò cam - Thôn An Đại 1	247,3	77.900						
	56	536	Gò cam - Thôn An Đại 1	310,1	97.682						
18	56	1489	Đồng Ruộng Xứ Đồng 4 Sào - An Đại 1	520,5	163.958	2.409,7	774.000	774.000	DG19	Đất công ích	
	56	1541	Đồng 4 Sào - An Đại 1	533,1	167.927						
	56	1542	Đồng 4 Sào - An Đại 1	493,1	162.723						
	56	1510	Đồng 4 Sào - An Đại 1	329,9	103.919						
	56	1531	Đồng 4 Sào - An Đại 1	533,1	175.923						
	56	1585	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000						

19	56	1586	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000	15.169,0	9.659.000	9.659.000	DG20	Đất công ích
	56	1587	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1588	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1589	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1590	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1591	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1592	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1593	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1594	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1595	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1596	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1597	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1598	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1599	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1600	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1601	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1602	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1603	Đồng Gò Cam Ngổ Chính - An Đại 2	500,0	315.000					

	56	1604	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1605	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1606	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	315.000					
	56	1607	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	756,4	476.532					
	56	1608	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	434,0	286.440					
	56	1609	Đồng Rộc Bích - An Đại 2	434,6	286.836					
	56	1614	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	330.000					
	56	1615	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	330.000					
	56	1616	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	330.000					
	56	1617	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	500,0	330.000					
	56	1618	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	544,0	359.040					
20	57	1318	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	427,9	269.577	1.241,3	782.000	782.000	DG21	Đất công ích
	57	1319	Đồng Gò Cam Ngổ Chỉnh - An Đại 2	813,4	512.442					
21	57	902	Đồng đá cây - An Đại 2	936,3	589.869	2.026,0	1.276.000	1.276.000	DG22	Đất công ích
	57	903	Đồng đá cây - An Đại 2	484,2	305.046					
	57	916	Đồng đá cây - An Đại 2	605,5	381.465					
22	60	165	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	676,1	466.509	1.039,1	717.000	717.000	DG23	Đất công ích
	60	166	Ngõ Lũy - An Đại 3 - Đội 10	363,0	250.470					

23	61	226	Đồng Thổ Bá - An Đại 1 - Đội 10	589,0	203.205	4.629,8	2.850.000	2.850.000	DG24	Đất công ích
	61	256	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	549,5	362.670					
	61	257	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	529,5	349.470					
	61	276	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	755,6	498.696					
	61	278	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	308,5	203.610					
	61	311	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	581,0	383.460					
	61	312	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	659,4	435.204					
	61	361	Bồ Đề - An Đại 3 - Đội 10	657,3	414.099					
24	61	236	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	959,6	633.336	6.921,0	4.521.000	4.521.000	DG26	Đất công ích
	61	237	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	934,6	616.836					
	61	238	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	1.044,1	689.106					
	61	239	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	473,9	312.774					
	61	240	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	614,7	405.702					
	61	244	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	226,6	149.556					
	61	245	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	768,7	484.281					
	61	246	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	592,3	390.918					
	61	247	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	501,5	330.990					
	61	285	Đồng Thổ Bá -Năng Tây 1	288,5	181.755					

	61	287	Đồng Thỏ Bá -Năng Tây 1	152,0	95.760					
	61	288	Đồng Thỏ Bá -Năng Tây 1	364,5	229.635					
Tổng cộng		283		123.221,1	66.849.254	123.221	66.848.000	66.848.000	24 LÔ	